



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
(Tổng hợp toàn công ty)
Tầng 4 - số 173 - Trung Kính - Cầu Giấy - Hà Nội

HÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 8 NĂM 2010

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Bảng cân đối phát sinh tài khoản

Hà Nội, ngày 16 năm 2010



CV - HCM
Tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301 884 327 040	253 223 500 776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36 419 068 101	66 755 736 217
1. Tiền	111	V.01	5 739 588 101	2 002 799 932
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 679 480 000	64 752 936 285
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	166 247 234 000	95 757 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		166 247 234 000	95 757 000 000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78 445 821 758	68 188 694 900
1. Phải thu của khách hàng	131		55 978 699 444	51 706 598 109
2. Trả trước cho người bán	132		6 562 460 145	233 163 757
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		11 318 991 126	7 968 028 656
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			3 740 560 614
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 585 671 043	4 540 343 764
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17 776 824 163	19 964 920 394
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17 776 824 163	19 964 920 394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 995 379 018	2 557 149 265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		348 546 443	288 495 694
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 755 576 274	2 014 382 378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		891 256 301	254 271 193
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		4 168 632 479	4 446 519 143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	3 055 284 158	3 423 708 167
1. TSCĐ hữu hình	221		2 253 378 656	1 546 604 209
- Nguyên giá	222		3 529 735 674	2 319 744 778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1 276 357 018	- 773 140 569
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	92 714 410	128 051 011
- Nguyên giá	228		202 461 818	202 461 818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 109 747 408	-74 410 807

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	709 191 092	1 749 052 947
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 113 348 321	1 022 810 976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	960 590 521	603 104 134
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (244)	268		152 757 800	419 706 842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		306 052 959 519	257 670 019 919
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		97 406 540 249	97 929 804 140
I. Nợ ngắn hạn	310		97 277 847 500	97 851 757 645
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		72 887 749 185	81 748 377 561
3. Người mua trả tiền trước	313		10 768 807 948	2 937 526 511
- Người mua trả tiền trước	3A		10 768 807 948	2 937 526 511
- Người mua trả tiền trước	3B3			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	909 183 987	2 008 365 737
5. Phải trả người lao động	315		535 327 697	885 349 606
6. Chi phí phải trả	316	V.17		41 983 311
7. Phải trả nội bộ	317		11 318 991 126	7 968 028 656
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	430 246 936	1 483 557 844
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		941 392 438	756 948 834
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		- 513 851 817	21 619 585
II. Nợ dài hạn	330		128 692 749	78 046 495
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		22 290 000	21 000 172
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		106 402 749	57 046 323
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		208 646 419 270	159 740 215 779
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	208 594 419 270	159 740 215 779
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		188 700 000 000	150 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 480 000 000	

NGUỒN VỐN	Mã số	Tính	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			40 263 718
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		984 613 810	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337 031 314	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 092 774 140	9 693 952 000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		52 000 000	
1. Nguồn kinh phí	432	V.20	52 000 000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
3. Nguồn vốn liên doanh	434			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		306 052 959 519	257 670 019 919
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			13 685,93	13 685,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày ... tháng ... năm

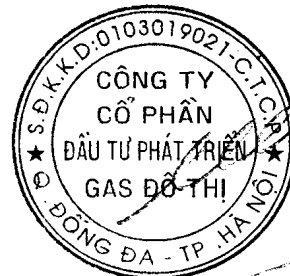
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Signature]

[Signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC

Văn Tuấn Anh

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

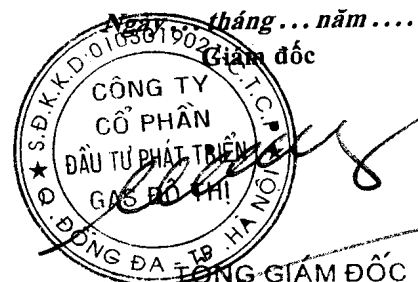
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	77.192.219.480	42.617.041.666	199.851.239.604	55.845.173.887
2. Các khoản giảm trừ	02					7.203.202
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					7.203.202
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77.192.219.480	42.617.041.666	199.851.239.604	55.837.970.685
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	76.070.345.965	38.727.212.623	195.747.217.628	51.214.663.137
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.121.873.515	3.889.829.043	4.104.021.976	4.623.307.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.622.710.335	4.246.808.098	13.389.543.652	13.111.376.591
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.896.925	82.397.856	50.984.799	120.341.927
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		330.000	79.785.747	330.000	117.578.828
8. Chi phí bán hàng	24		1.085.463.331	120.032.821	2.141.083.346	333.136.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.845.750.913	2.660.424.457	11.002.875.019	7.522.086.874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.810.472.681	5.273.782.007	4.298.622.464	9.759.118.561
11. Thu nhập khác	31		22.184.184	6.500.000	37.126.169	21.331.708
12. Chi phí khác	32		29.839.762		29.839.772	154
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-7.655.578	6.500.000	7.286.397	21.331.554
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.802.817.103	5.280.282.007	4.305.908.861	9.780.450.115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	450.704.275	924.049.351	1.076.477.214	1.711.578.766
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.352.112.828	4.356.232.656	3.229.431.647	8.068.871.349
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC
Văn Tuấn Anh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý III năm 2010

Chi tiêu	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	81 689 721 985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-86 032 634 976
3. Tiền chi trả cho người lao động	-1 931 892 608
4. Tiền chi trả lãi vay	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	- 357 444 478
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1 311 097 812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-1 187 940 374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-6 509 092 639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	- 409 696 258
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-57 061 600 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	15 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4 894 346 900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-37 576 949 358
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	-44 086 041 997
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	80 505 110 098
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	36 419 068 101
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-86 032 634 976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

[Signature]

[Signature]



Văn Tuấn Anh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Quý III năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp gas cho các khu đô thị, khu công nghiệp. Kinh doanh gas qua mạng đường ống. Kinh doanh, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ hoạt động SXKD gas...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 năm báo cáo kết thúc vào ngày 31/12 năm báo cáo.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính
- 2- Nguyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Đúng và đầy đủ
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá mua vào của ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh
 - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền kể cả kỳ dự trữ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không lập dự phòng
 - 3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng (chế độ hiện hành)
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
 - 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	<u>Giá trị Kỳ này</u>	<u>Giá trị kỳ trước</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	714 038 276	400 859 541
- Tiền gửi ngân hàng	5 025 549 825	1 867 526 803
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	30 679 480 000	78 236 723 754
Cộng	36 419 068 101	80 505 110 098
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	166 247 234 000	124 185 634 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Cộng

166 247 234 000

124 185 634 000

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

4 585 671 043

3 978 010 336

4 585 671 043

3 978 010 336

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

8 929 691 813

8 037 912 384

42 053 036

24 476 304

6 541 111 016

3 712 312 834

78 694 386

75 245 394

2 185 273 912

15 303 480 255

17 776 824 163

27 153 427 171

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

419706842

419 706 842

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu chi tiết đính kèm)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

709 191 092

577 755 656

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu chi tiết đính kèm)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư trái phiếu

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí dài hạn khác

1 113 348 321

1 064 510 037

Cộng

1 113 348 321

1 064 510 037

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

89 753 753

11 957 809

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

42 415 936

11 701 335

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

742 334 376

649 374 579

- Thuế thu nhập cá nhân	34 679 922	29 000 103
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	909 183 987	702 033 826

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
-

Cộng

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	83 007 366	90 471 151
- Bảo hiểm xã hội	- 11 261 964	5 495 644
- Bảo hiểm y tế	3 505 950	2 232 783
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	971 000	971 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 168 132	499 640
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	354 192 716	9 818 280 079
Cộng	430 246 936	9 917 950 297

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
 - Phải trả dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

20- Vay và nợ dài hạn

- a - Vay dài hạn
 - Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành
 - b - Nợ dài hạn
 - Thuế tài chính
 - Nợ dài hạn khác
 - Các khoản nợ thuế tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)
- Cộng**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

-

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

188 700 000 000 150 000 000 000

+ Vốn góp tăng trong năm

38 780 000 000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

188 700 000 000 188 780 000 000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

984 613 816	984 613 816
337 031 314	337 031 314

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

140 000 000
- 88 000 000

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

77 264 368 351	122 659 020 124
77 308 008 220	122 030 938 158
	38 636 364
- 43 639 869	589 445 602
- 43 639 869	589 445 602

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

77 264 368 351	122 659 020 124
----------------	-----------------

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

77 264 368 351 122 659 020 124

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

76 142 494 841 119 676 871 663

Cộng

76 142 494 841 119 676 871 663

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

5 585 064 435 7 766 833 317

Cộng

37 645 900
5 622 710 335

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

1 682 725 45 527 642

Cộng

1 214 200
2 896 925 45 527 642

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

450 704 275 625 772 939

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

~~Tổng giám đốc~~

Văn Tuấn Anh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý III năm 2010

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	400.859.541		2.950.092.207	2.636.913.472	714.038.276	
1111	Tiền mặt Việt Nam	400.859.541		2.950.092.207	2.636.913.472	714.038.276	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.867.526.803		224.459.991.614	221.301.968.592	5.025.549.825	
1121	Tiền gửi Việt Nam	1.607.029.165		223.852.474.554	220.514.313.355	4.945.190.364	
112100	Tiền gửi - kho bạc nhà nước quận đông Đa			140.000.000	88.000.000	52.000.000	
112101	Tiền gửi - NH Ngoại thương - CN Thành Công	605.203.397		200.204.355.838	198.980.469.321	1.829.089.914	
112102	Tiền gửi - NH Liên Việt - CN Hà Nội	9.082.226		69.808		9.152.034	
112103	Tiền gửi - NH Ngoại thương - CN Tân Bình	112.737.244		12.855.369.547	11.929.882.834	1.038.223.957	
112104	Tiền gửi - NH Liên Việt - CN Tân Bình						
112106	Tiền gửi - NH Commonwealth of Australia - CN	879.002.628		2.248.254		881.250.882	
112107	Tiền gửi - NH Việt á CN Sài Gòn - PGD Bình						
112108	Tiền gửi - NH Công thương VN - CN 7	1.003.670		8.415.607.107	8.341.122.300	75.488.477	
112109	Tiền gửi - NH TMCP Đại Dương- CN Thăng			1.059.985.100		1.059.985.100	
11211	Tiền gửi - NH Ngoại thương - CN Thành Công			1.174.838.900	1.174.838.900		
112110	Tiền gửi - NH Liên Việt - CN Đông Đô			1.174.838.900	1.174.838.900		
1122	Tiền ngoại tệ	260.497.638		607.517.060	787.655.237	80.359.461	
11221	Tiền gửi ngoại tệ - NH Ngoại thương - CN	260.497.638		607.517.060	787.655.237	80.359.461	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	202.422.357.754		122.641.080.000	128.136.723.754	196.926.714.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	124.185.634.000		57.061.600.000	15.000.000.000	166.247.234.000	
1282	Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	78.236.723.754		65.579.480.000	113.136.723.754	30.679.480.000	
131	Phải thu của khách hàng	50.107.981.050	7.967.455.572	84.966.807.582	81.897.441.564	55.978.699.444	10.768.807.948
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.672.347.628		7.844.568.410	7.761.339.764	1.755.576.274	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1.672.347.628		7.844.568.410	7.761.339.764	1.755.576.274	
136	Phải thu nội bộ	9.027.428.770		2.291.562.356		11.318.991.126	
1368	Phải thu nội bộ khác	9.027.428.770		2.291.562.356		11.318.991.126	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5		6
138	Phải thu khác	3.990.462.398		5.447.301.246	4.849.735.555	4.588.028.089		
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	12.452.062			10.095.016	2.357.046		
1388	Phải thu khác	3.978.010.336		5.447.301.246	4.839.640.539	4.585.671.043		
141	Tạm ứng	980.447.057		833.543.000	925.090.802	888.899.255		
142	Chi phí trả trước	568.949.800		108.820.138	329.223.495	348.546.443		
1421	Chi phí trả trước	568.949.800		108.820.138	329.223.495	348.546.443		
151	Hàng mua đang đi trên đường							
152	Nguyên liệu, vật liệu	8.037.912.384		3.501.872.996	2.610.093.567	8.929.691.813		
153	Công cụ, dụng cụ	24.476.304		65.982.500	48.405.768	42.053.036		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.712.312.834		2.828.798.182		6.541.111.016		
155	Thành phẩm							
156	Hàng hóa	75.245.394		148.257.149	144.808.157	78.694.386		
1561	Giá mua hàng hóa	75.245.394		148.257.149	144.808.157	78.694.386		
157	Hàng gửi đi bán	15.303.480.255		72.740.419.322	85.858.625.665	2.185.273.912		
161	Chi sự nghiệp			88.000.000		88.000.000		
1612	Chi sự nghiệp năm nay			88.000.000		88.000.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	3.394.017.984		151.617.630	15.899.940	3.529.735.674		
2112	Máy móc, thiết bị	248.312.772				248.312.772		
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.494.762.818				1.494.762.818		
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	487.793.643		66.617.630	15.899.940	538.511.333		
2118	Tài sản cố định khác	1.163.148.751		85.000.000		1.248.148.751		
213	TSCĐ vô hình	202.461.818				202.461.818		
2134	Nhãn hiệu hàng hóa	70.000.000				70.000.000		
2135	Phần mềm máy vi tính	100.280.000				100.280.000		
2138	TSCĐ vô hình khác	32.181.818				32.181.818		
214	Hao mòn tài sản cố định		1.201.958.477		184.145.949			1.386.104.426
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		1.103.989.936		172.367.082			1.276.357.018
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		97.968.541		11.778.867			109.747.408
241	Xây dựng cơ bản dở dang			140.279.417	8.843.981	709.191.092		
2411	Mua sắm TSCĐ	577.755.656						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
A	B	1	2	3	4	5	6	
2412	Xây dựng cơ bản	577.755.656		140.279.417	8.843.981	709.191.092		
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.064.510.037		81.807.612	185.727.128	960.590.521		
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	419.706.842			266.949.042	244.841.048	92.083.248	
331	Phải trả cho người bán	6.021.564.385	72.742.276.563	84.707.209.374	84.311.786.236	6.562.460.145	72.887.749.185	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		702.033.826	8.187.781.279	8.394.931.440		909.183.987	
3331	Thuế GTGT phải nộp		11.957.809	7.773.297.573	7.851.093.517		89.753.753	
33311	Thuế GTGT đầu ra			7.761.339.764	7.761.339.764			
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		11.957.809	11.957.809	89.753.753		89.753.753	
3333	Thuế xuất nhập khẩu		11.701.335	11.701.335	42.415.936		42.415.936	
33332	Thuế nhập khẩu		11.701.335	11.701.335	42.415.936		42.415.936	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		649.374.579	357.444.478	450.404.275		742.334.376	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		29.000.103	45.337.893	51.017.712		34.679.922	
3338	Các loại thuế khác							
334	Phải trả người lao động		492.793.719	1.843.945.300	1.886.479.278		535.327.697	
3341	Phải trả công nhân viên		492.793.719	1.843.945.300	1.886.479.278		535.327.697	
335	Chi phí phải trả							
336	Phải trả nội bộ		9.027.428.770		2.291.562.356		11.318.991.126	
337	Thanh toán theo tiến độ KH HĐ XD							
338	Phải trả và phải nộp khác		9.917.950.297	11.250.614.423	1.762.911.062	11.430.096	441.677.032	
3382	Kinh phí công đoàn		90.471.151	60.000.000	52.536.215		83.007.366	
3383	Bảo hiểm xã hội		5.495.644	148.163.652	131.406.044	11.261.964		
3384	Bảo hiểm y tế		2.232.783	28.380.996	29.654.163		3.505.950	
3385	Bảo hiểm thất nghiệp (bò)							
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		971.000				971.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác		9.818.280.079	11.001.455.999	1.537.368.636		354.192.716	
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		499.640	12.613.776	11.946.004	168.132		
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		22.290.000				22.290.000	
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		91.492.539	3.439.800	18.350.010		106.402.749	
352	Dự phòng phải trả	28.069.829	969.812.267	350.000			941.392.438	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	523.251.817	12.000.000	2.600.000		523.251.817	9.400.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
3531	Quỹ khen thưởng	523.251.817				523.251.817	
3532	Quỹ phúc lợi		12.000.000	2.600.000			9.400.000
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty						
411	Nguồn vốn kinh doanh		204.180.000.000				204.180.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		188.700.000.000				188.700.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		15.480.000.000				15.480.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá						
415	Quỹ dự phòng tài chính		984.613.816				984.613.816
418	Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu		337.031.314				337.031.314
421	Lợi nhuận chưa phân phối	28.999.475	1.802.988.655	4.224.532.710	5.543.317.670	28.699.475	3.121.473.615
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	28.999.475		-300.000		28.699.475	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		1.802.988.655	4.224.832.710	5.543.317.670		3.121.473.615
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
4311	Quỹ khen thưởng (bò)						
4312	Quỹ phúc lợi (bò)						
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp				140.000.000		140.000.000
4612	Kinh phí năm nay				140.000.000		140.000.000
511	Doanh thu bán hàng						
5111	Doanh thu bán hàng hóa			77.192.219.480	77.192.219.480		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			77.235.859.349	77.235.859.349		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			-43.639.869	-43.639.869		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
5121	Doanh thu bán hàng hóa			72.148.871	72.148.871		
5122	Doanh thu bán các thành phẩm			72.148.871	72.148.871		
5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ						
515	Thu nhập hoạt động tài chính			5.622.710.335	5.622.710.335		
5154	Thu lãi tiền gửi			5.585.064.435	5.585.064.435		
5158	Thu nhập về hoạt động tài chính khác			37.645.900	37.645.900		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.196.314.351	2.196.314.351		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Trực tiếp)			2.196.314.351	2.196.314.351		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
622	Chi phí nhân công trực tiếp			221.088.182	221.088.182		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp (Trực tiếp)			221.088.182	221.088.182		
627	Chi phí sản xuất chung			422.825.668	422.825.668		
6271	Chi phí sản xuất chung (trực tiếp)			363.597.254	363.597.254		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			59.228.414	59.228.414		
632	Giá vốn hàng bán			76.142.494.841	76.142.494.841		
6321	Giá vốn hàng bán (Hàng hoá)			76.142.494.841	76.142.494.841		
6322	Giá vốn hàng bán (Thành phẩm)						
6323	Giá vốn hàng bán (Dịch vụ, dự án, ctringh)						
635	Chi phí hoạt động tài chính			2.896.925	2.896.925		
6354	Lãi tiền vay			330.000	330.000		
6356	Chênh lệch tỷ giá			1.682.725	1.682.725		
6358	Chi phí do các hoạt động đầu tư khác			884.200	884.200		
641	Chi phí bán hàng			1.085.463.331	1.085.463.331		
6411	Chi phí nhân viên			22.639.126	22.639.126		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			5.884.063	5.884.063		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.051.220.597	1.051.220.597		
6418	Chi phí bằng tiền khác			5.719.545	5.719.545		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.845.750.913	3.845.750.913		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.988.494.526	1.988.494.526		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			22.426.079	22.426.079		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			101.784.908	101.784.908		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			183.308.826	183.308.826		
6425	Thuế, phí và lệ phí			4.702.503	4.702.503		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.432.567.228	1.432.567.228		
6428	Chi phí bằng tiền khác			112.466.843	112.466.843		
711	Các khoản thu nhập bất thường			22.184.184	22.184.184		
7111	Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			12.184.184	12.184.184		
7118	Thu nhập bất thường khác			10.000.000	10.000.000		
811	Chi phí bất thường			29.839.762	29.839.762		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ		NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4		5	6
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			29.838.854	29.838.854			
8118	Chi phí bất thường khác			908	908			
821	Chi phí thuế TNDN			450.704.275	450.704.275			
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			450.704.275	450.704.275			
911	Xác định kết quả kinh doanh			87.100.467.717	87.100.467.717			
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			81.075.946.010	81.075.946.010			
9112	Kết quả hoạt động tài chính			5.543.977.670	5.543.977.670			
9113	Kết quả hoạt động bất thường			29.839.762	29.839.762			
9114	Kết chuyển thuế TNDN			450.704.275	450.704.275			
	Tổng cộng	310.452.125.815	310.452.125.815	895.918.383.082	895.918.383.082		308.182.528.581	308.182.528.581